

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CCA)

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ

Ngày 29/12/2023	15,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	4.4%

DT thuần 2023
1,237
tỷ VNĐ
YoY: ▼78.0 -5.9%

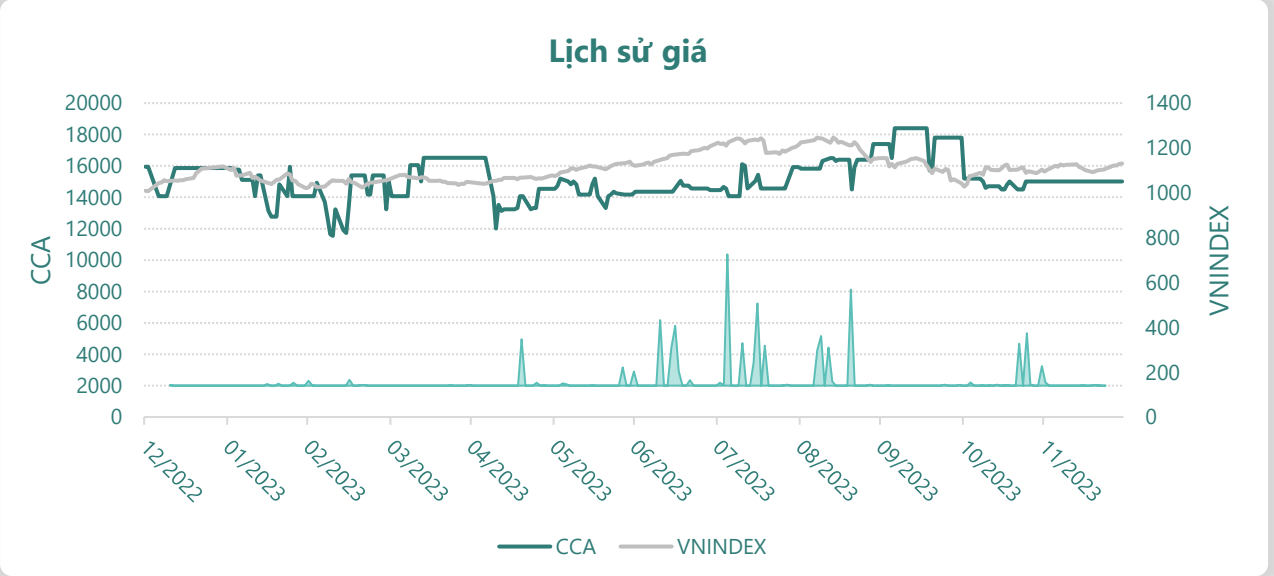
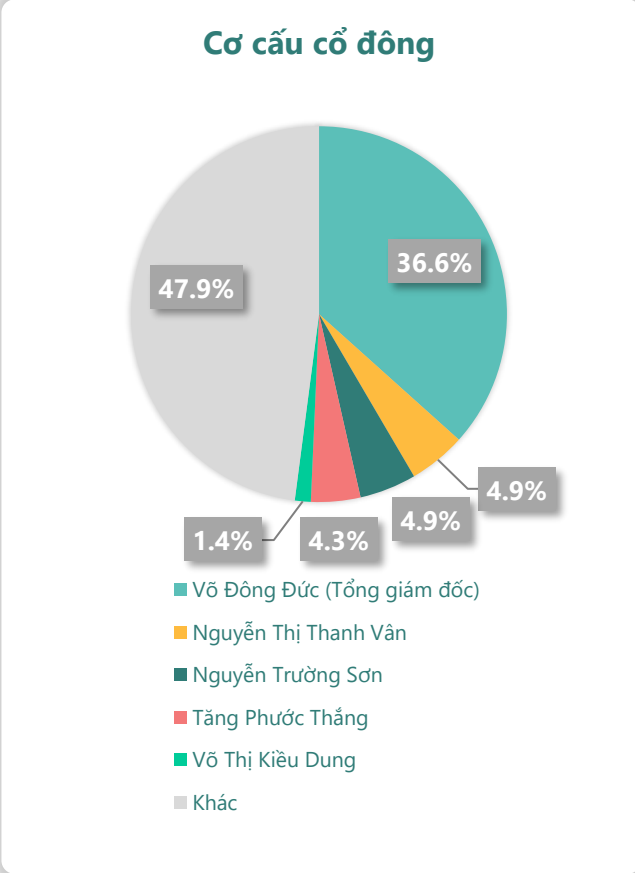
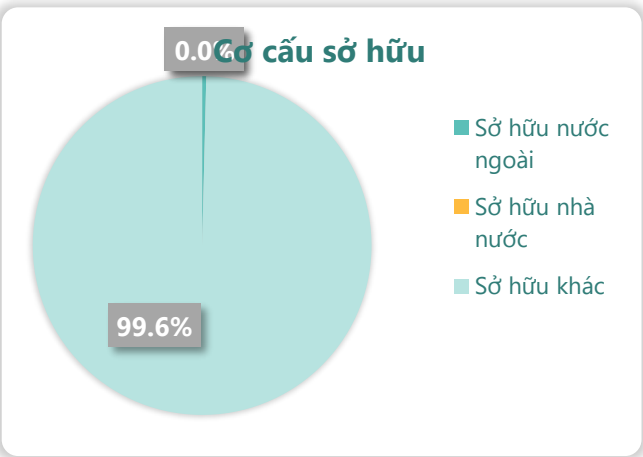
LN thuần 2023
4.20
tỷ VNĐ
YoY: ▼52.9 -92.6%

LN sau thuế 2023
3.71
tỷ VNĐ
YoY: ▼39.7 -91.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
2.8%
YoY: +/-▼ 3.0%

ROE 2023
1.5%
YoY: +/-▼ 16.5%

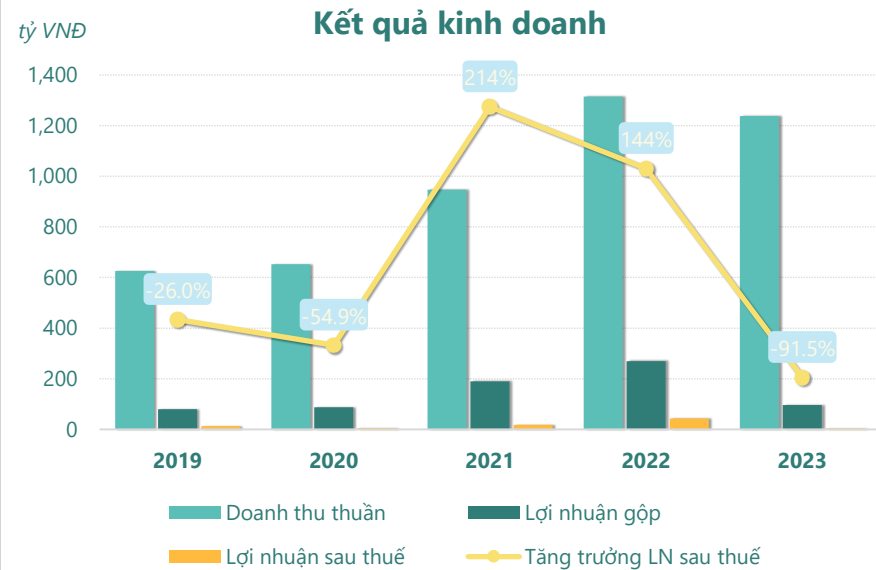
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,541 - 18,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	206
Số lượng CPLH (CP)	13,734,017
KLGD BQ 20 phiên (CP)	195
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.34
EPS	259
P/E	57.8



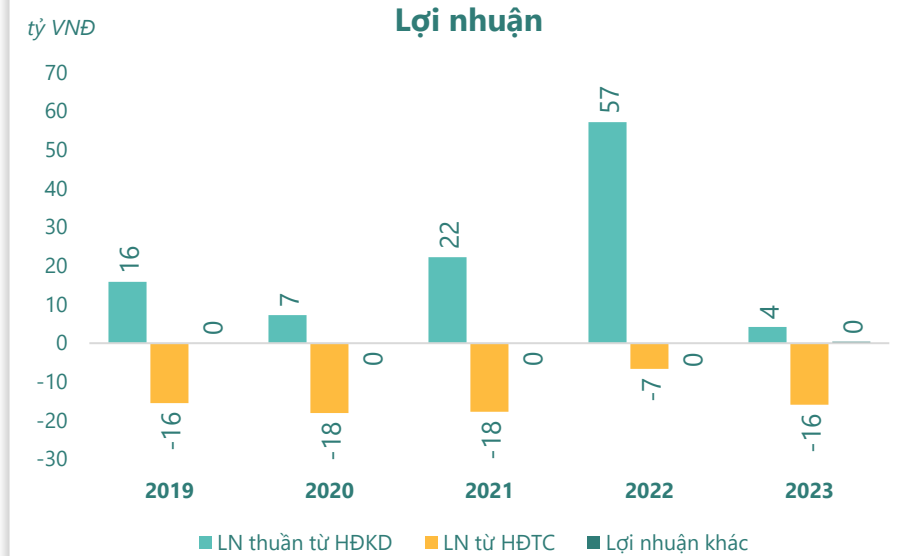
Năm **2023**, **CCA** ghi nhận doanh thu thuần **1,237** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.71** tỷ đồng, lần lượt **giảm 5.90%** và **giảm 91.5%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.51%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

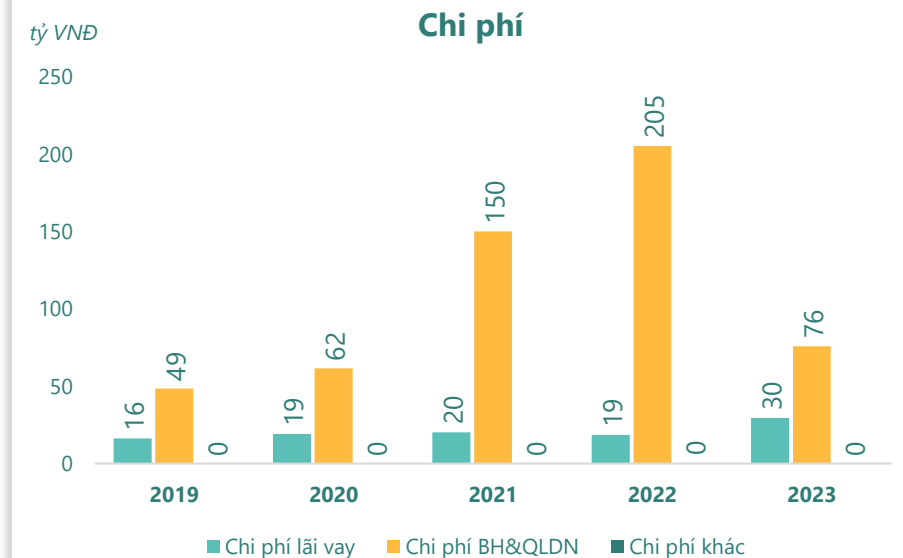
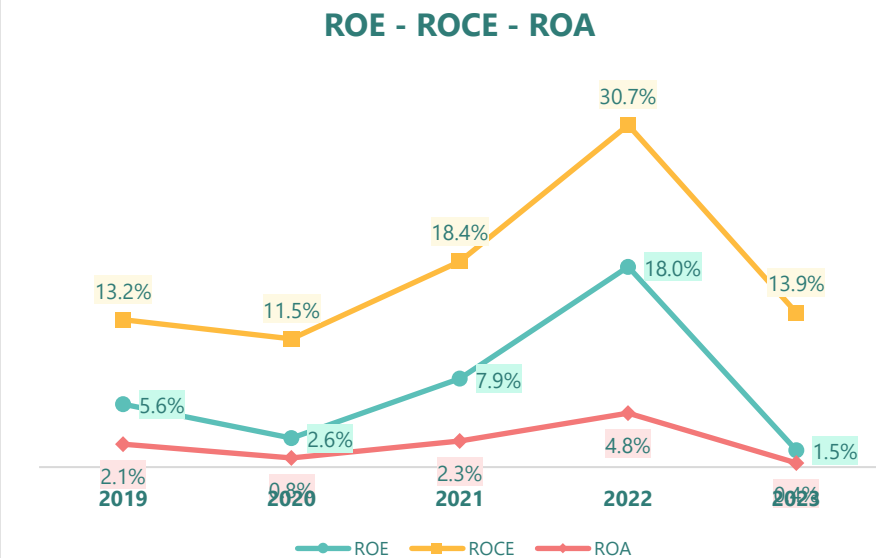


Năm **2023**, **CCA** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **4.20** tỷ đồng, **giảm đi 52.90** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (21.32 tỷ đồng) là 17.12 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



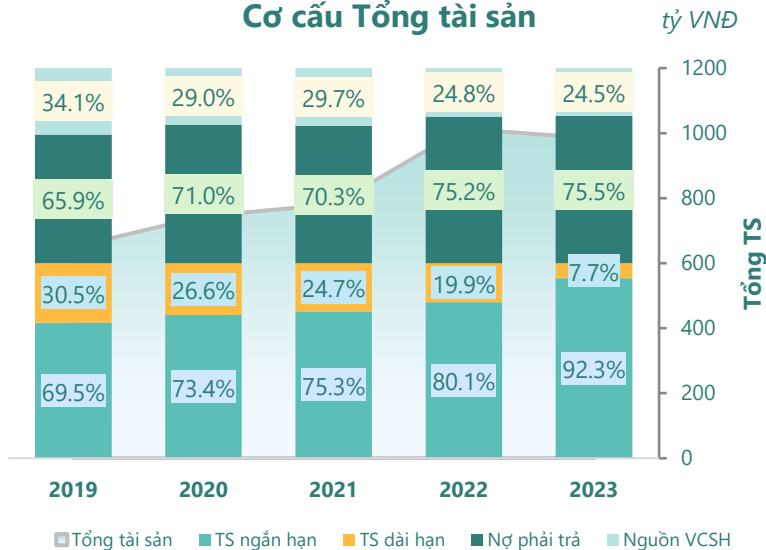
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **29.55** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **75.88** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.08** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của CCA năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **1.51%**, đây là mức **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

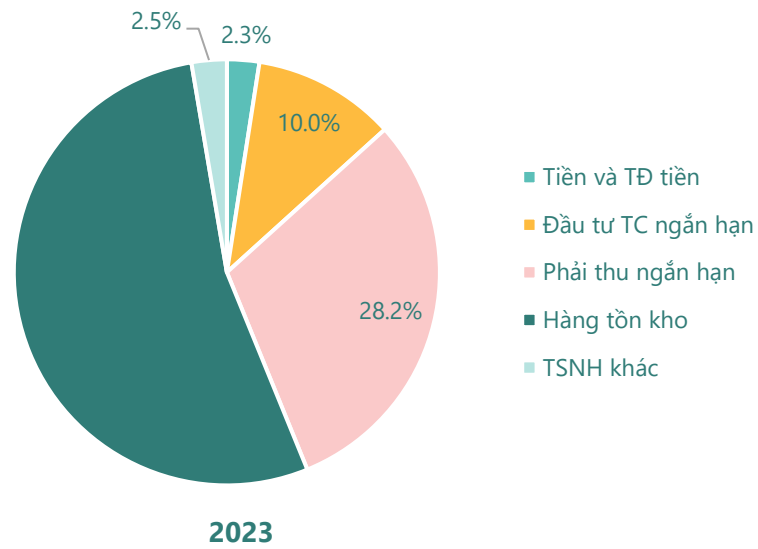


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

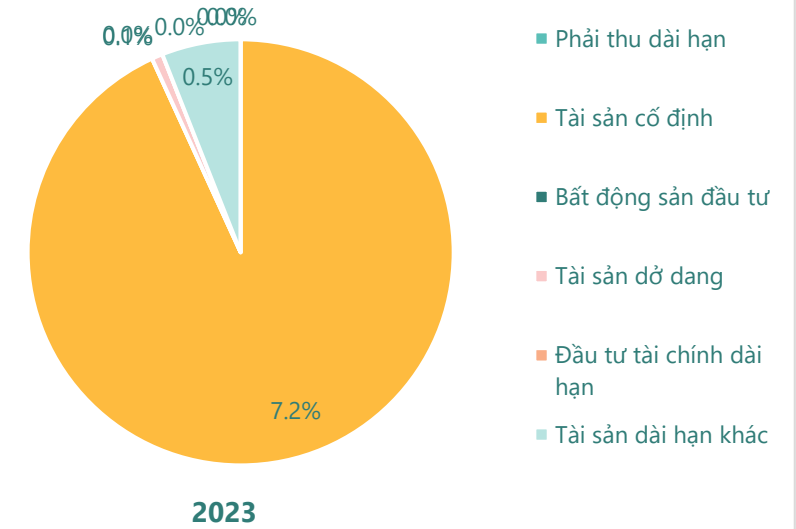
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CCA** năm 2023 đạt **984.3** tỷ đồng, giảm **2.89%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 92.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 75.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

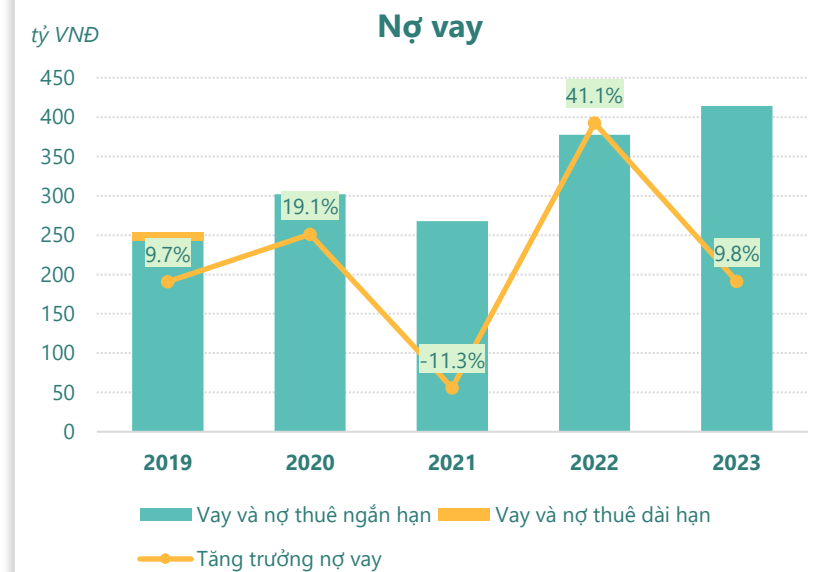
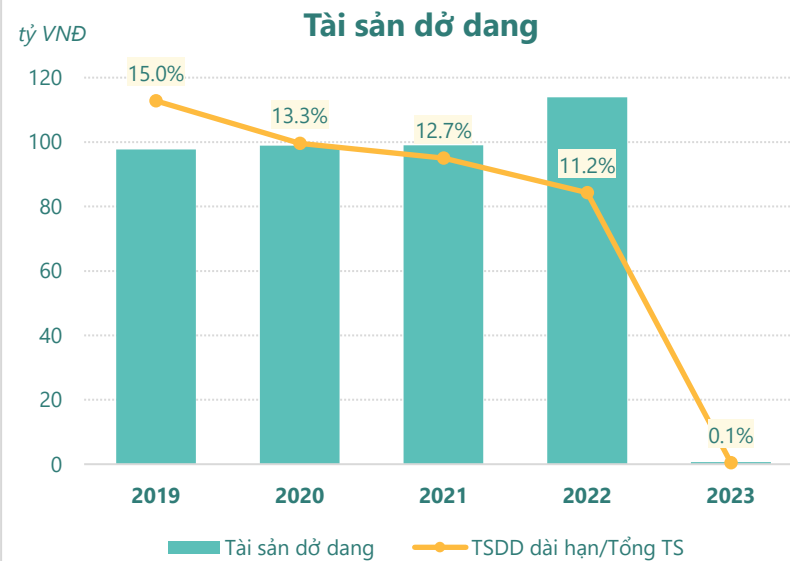
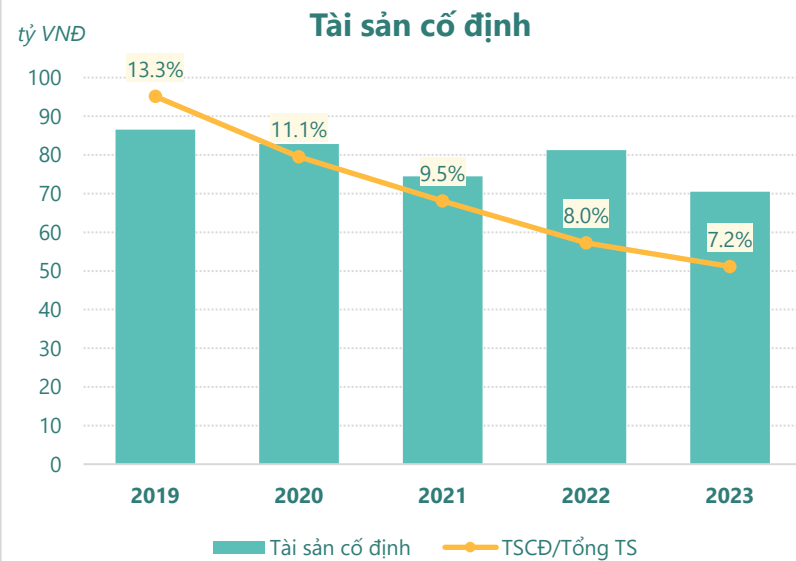
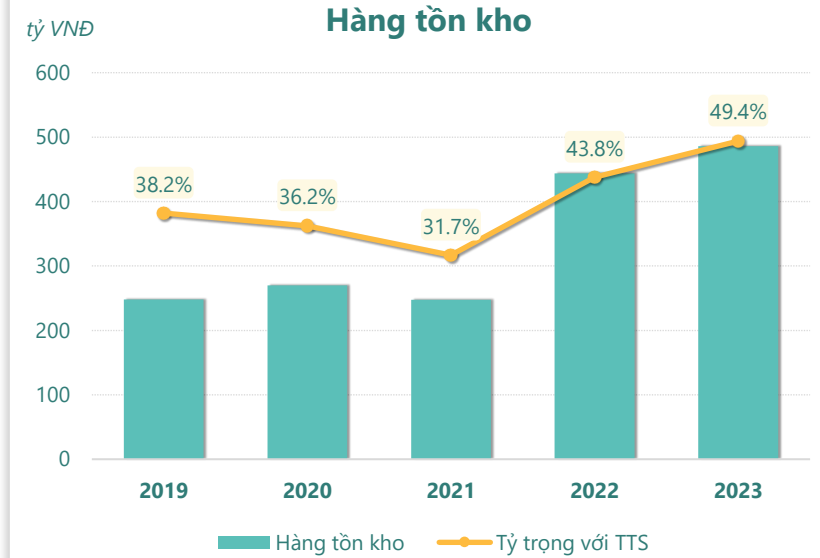
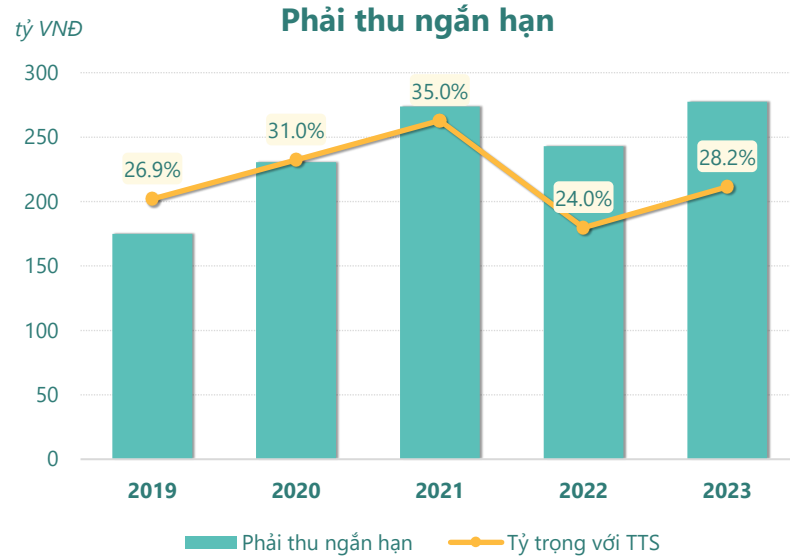
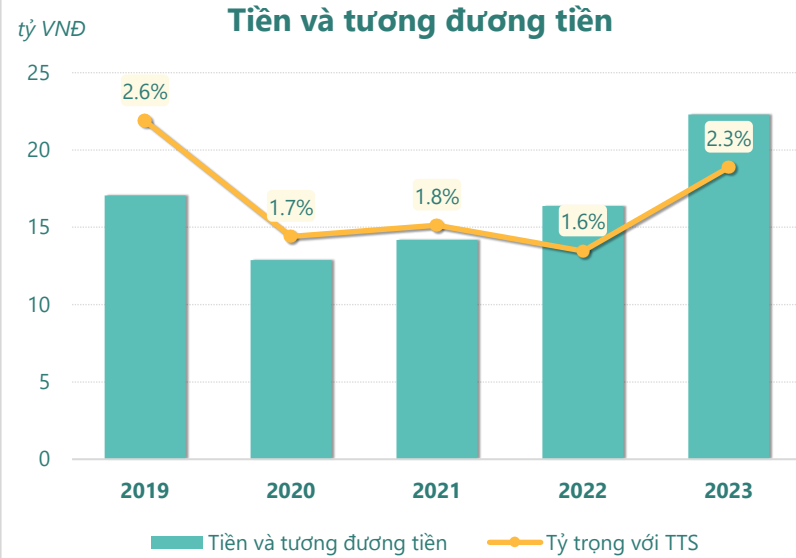
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của CCA đạt **908.7** tỷ đồng, tăng trưởng **12.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **92.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **49.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 28.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

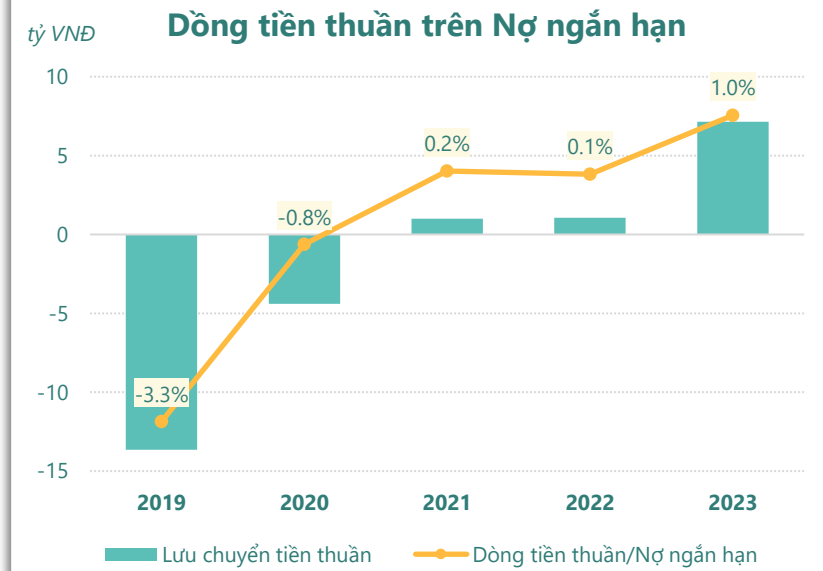
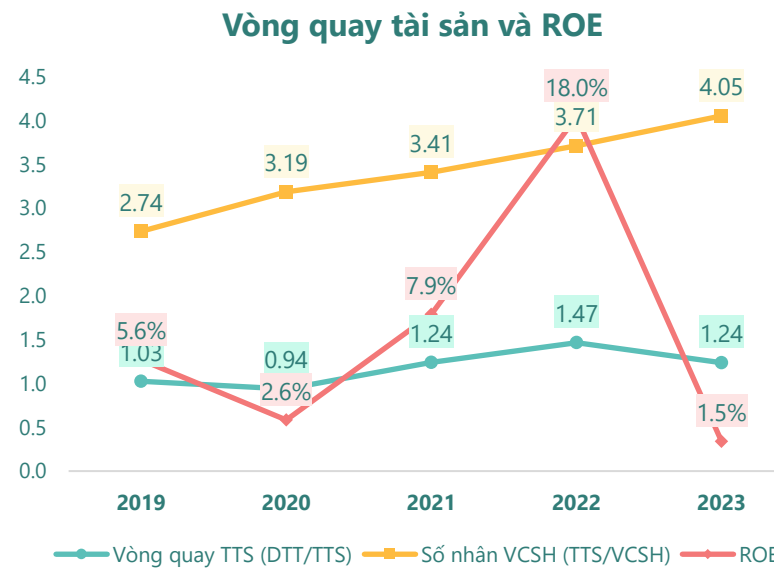
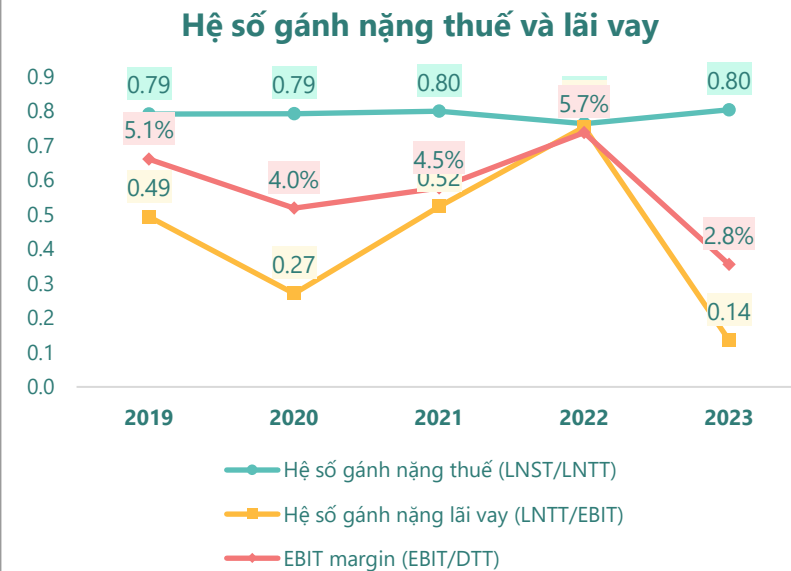
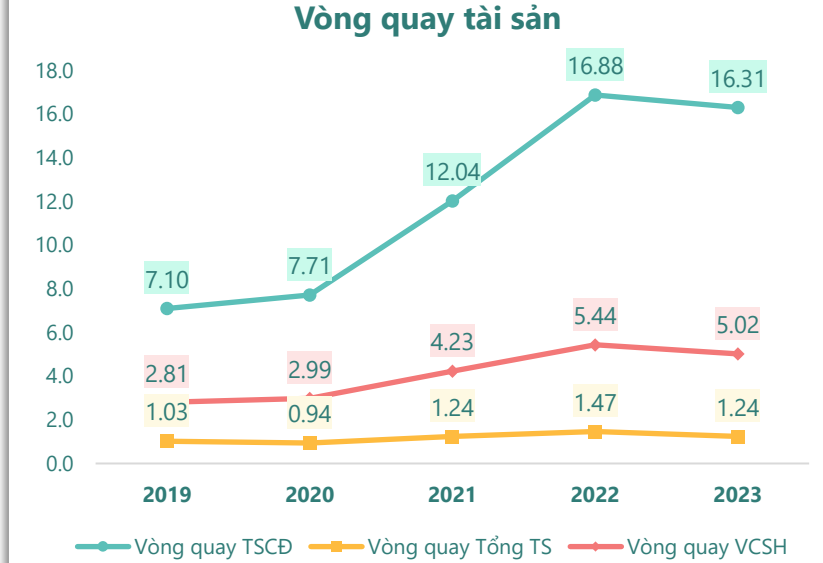
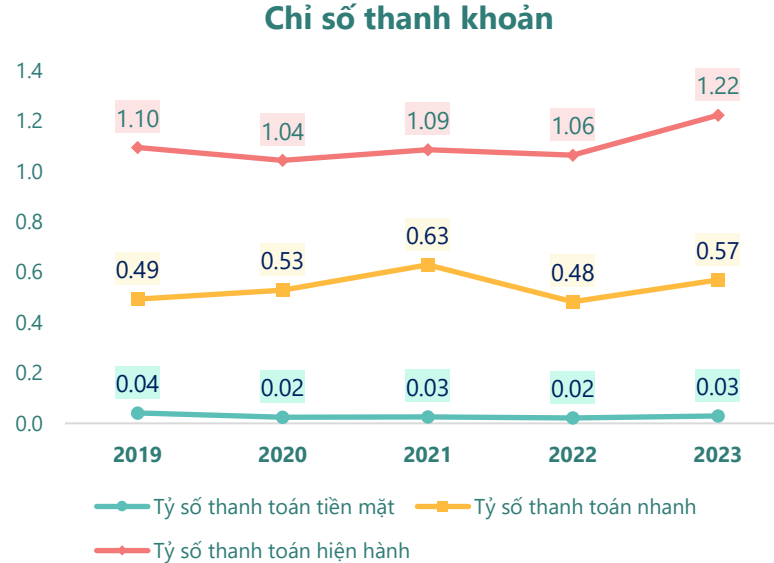
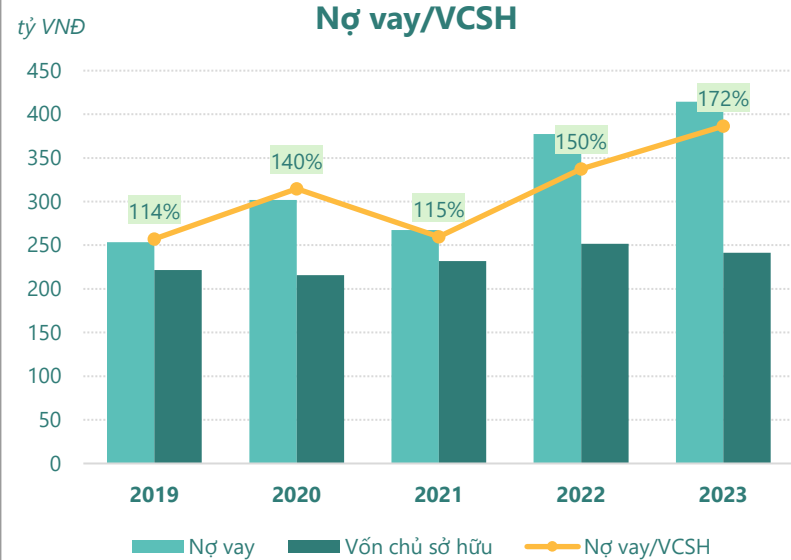
Tài sản dài hạn đạt **75.64** tỷ đồng giảm **62.6%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **7.68%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **7.16%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.46%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	653	947	1,315	1,237
Giá vốn hàng bán	566	757	1,046	1,141
Lợi nhuận gộp	86.9	190	269	96.0
Doanh thu HĐTC	1.68	4.83	22.8	16.2
Chi phí TC	19.7	22.6	29.5	32.1
Chi phí lãi vay	19.2	20.2	18.6	29.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	55.2	135	172	69.8
Chi phí QLDN	6.34	15.5	33.0	6.12
LN thuần từ HĐKD	7.25	22.2	57.1	4.20
Lợi nhuận khác	-0.11	-0.01	-0.21	0.41
LN trước thuế	7.14	22.2	56.9	4.62
Lợi nhuận sau thuế	5.66	17.8	43.4	3.71
LNST của CĐ cty mẹ	5.66	17.8	43.4	3.71

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.8	59.4	-10.5	-3.73
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.3	-21.7	-81.8	-8.85
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	37.7	-36.7	93.3	19.7
Tiền đầu kỳ	17.1	12.9	14.2	16.4
Lưu chuyển tiền thuần	-4.40	0.99	1.05	7.14
Ảnh hưởng tỷ giá	0.21	0.32	1.14	-1.22
Tiền cuối kỳ	12.9	14.2	16.4	22.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	744	781	1,014	984
Tài sản ngắn hạn	547	588	811	909
Tiền và tương đương tiền	12.9	14.2	16.4	22.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	40.0	88.5	98.5
Phải thu ngắn hạn	230	274	243	277
Hàng tồn kho	270	247	444	486
Tài sản ngắn hạn khác	13.7	12.5	20.1	24.3
Tài sản dài hạn	198	193	202	75.6
Phải thu dài hạn	9.92	14.0	0	0
Tài sản cố định	82.8	74.5	81.3	70.5
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	98.9	99.0	114	0.63
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	6.01	5.74	6.96	4.53
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	528	549	762	743
Nợ ngắn hạn	524	541	762	743
Vay và nợ thuê ngắn hạn	302	268	378	414
Phải trả người bán ngắn hạn	89.3	109	179	181
Nợ dài hạn	4.80	8.21	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	216	232	252	241
Vốn chủ sở hữu	216	232	252	241
Vốn điều lệ	151	151	151	151
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0